

你

今

天

晚

上

要

不

要

去

外

面

吃



tiān

Ch.7 - 1



jīn

Ch.7 - 1



nǐ

Ch.7 - 1



yào

Ch.7 - 1



shàng

Ch.7 - 1



wǎn

Ch.7 - 1



qù

Ch.7 - 1



yào

Ch.7 - 1



bú

Ch.7 - 1



chī

Ch.7 - 1



miàn

Ch.7 - 1



wài

Ch.7 - 1

飯

好

啊

你

要

去

哪

裡

公

館

有

一



a

Ch.7 - 2



hǎo

Ch.7 - 2



fàn

Ch.7 - 1



qù

Ch.7 - 2



yào

Ch.7 - 2



nǐ

Ch.7 - 2



gōng

Ch.7 - 3



lǐ

Ch.7 - 2



nǎ

Ch.7 - 2



yì

Ch.7 - 3



yǒu

Ch.7 - 3



guǎn

Ch.7 - 3

家

不

錯

的

韓

國

餐

廳

可

是

我

昨



cuò

Ch.7 - 3



bú

Ch.7 - 3



jiā

Ch.7 - 3



guó

Ch.7 - 3



hán

Ch.7 - 3



de

Ch.7 - 3



kě

Ch.7 - 4



tīng

Ch.7 - 3



cān

Ch.7 - 3



zuó

Ch.7 - 4



wǒ

Ch.7 - 4



shì

Ch.7 - 4

天

才

吃

過

韓

國

菜

那

還

是

吃

義



chī

Ch.7 - 4



cái

Ch.7 - 4



tiān

Ch.7 - 4



guó

Ch.7 - 4



hán

Ch.7 - 4



guò

Ch.7 - 4



hái

Ch.7 - 5



nǎ

Ch.7 - 5



cài

Ch.7 - 4



yì

Ch.7 - 5



chī

Ch.7 - 5



shì

Ch.7 - 5

大

利

菜

或

泰

國

菜

義

大

利

菜



cài

Ch.7 - 5



lì

Ch.7 - 5



dà

Ch.7 - 5



guó

Ch.7 - 5



tài

Ch.7 - 5



huò

Ch.7 - 5



yì

Ch.7 - 6



cài

Ch.7 - 5



cài

Ch.7 - 6



lì

Ch.7 - 6



dà

Ch.7 - 6

或

泰

國

菜

兩

個

都

可

以

那

吃

泰



guó

Ch.7 - 6



tài

Ch.7 - 6



huò

Ch.7 - 6



ge

Ch.7 - 6



liǎng

Ch.7 - 6



cài

Ch.7 - 6



yǐ

Ch.7 - 6



kě

Ch.7 - 6



dōu

Ch.7 - 6



tài

Ch.7 - 7



chī

Ch.7 - 7



nà

Ch.7 - 7

國

菜

好

不

好

我

好

久

沒

有

吃

了



hǎo

Ch.7 - 7



cài

Ch.7 - 7



guó

Ch.7 - 7



wǒ

Ch.7 - 7



hǎo

Ch.7 - 7



bù

Ch.7 - 7



méi

Ch.7 - 7



jiǔ

Ch.7 - 7



hǎo

Ch.7 - 7



le

Ch.7 - 7



chī

Ch.7 - 7



yǒu

Ch.7 - 7

好

你

知

道

哪

裡

有

好

吃

的

嗎

這



zhī

Ch.7 - 8



nǐ

Ch.7 - 8



hǎo

Ch.7 - 8



lǐ

Ch.7 - 8



nǎ

Ch.7 - 8



dào

Ch.7 - 8



chī

Ch.7 - 8



hǎo

Ch.7 - 8



yǒu

Ch.7 - 8



zhè

Ch.7 - 9



ma

Ch.7 - 8



de

Ch.7 - 8

邊

附

近

有

一

家

好

吃

的

好

啊

走



jìn

Ch.7 - 9



fù

Ch.7 - 9



biān

Ch.7 - 9



jiā

Ch.7 - 9



yì

Ch.7 - 9



yǒu

Ch.7 - 9



de

Ch.7 - 9



chī

Ch.7 - 9



hǎo

Ch.7 - 9



zǒu

Ch.7 - 10



a

Ch.7 - 10



hǎo

Ch.7 - 10

今

天

我

請

客

不

上

次

你

請

這

次



wǒ

Ch.7 - 10



tiān

Ch.7 - 10



jīn

Ch.7 - 10



bù

Ch.7 - 11



kè

Ch.7 - 10



qǐng

Ch.7 - 10



nǐ

Ch.7 - 11



cì

Ch.7 - 11



shàng

Ch.7 - 11



cì

Ch.7 - 11



zhè

Ch.7 - 11



qǐng

Ch.7 - 11

我

來

請



qǐng

Ch.7 - 11



lái

Ch.7 - 11



wǒ

Ch.7 - 11